

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST
Ngày 06-02-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên, ông Lương Văn Định.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mông Anh Tuấn – Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2023/QĐXX-ST ngày 14 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/01/2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1998 (có đơn đề nghị vắng mặt)

Nơi thường trú: Thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Nơi tạm trú: Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Thân Đức H, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Thân Đức H kết hôn với nhau vào năm 2019, trước khi cưới có được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong chị về chung sống với anh H tại thôn T, xã N. Thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, đến tháng 9 năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau nên thường cãi vã, bất đồng. Chị đưa con ra ngoài ở, vợ chồng ly thân, không quan hệ tình cảm với nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay chị thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không thể trở về chung sống được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Thân Đức H.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Thân Đức H1, sinh ngày

10/02/2021. Hiện nay con khoẻ mạnh, phát triển bình thường và đang ở với mẹ. Ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ chung: Chị **T** tự thỏa thuận với anh **H**, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Thân Đức H trình bày:

Anh xác nhận lời khai của chị **Nguyễn Thị T** về thời điểm vợ chồng kết hôn, có đăng ký tại **UBND xã N** vào năm 2019 là đúng. Vợ chồng sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc từ khi cưới đến tháng 9 năm 2023 thì xảy ra một chuyện hiểu lầm (liên quan đến người thân trong gia đình), từ đó chị **T** mang con đến nơi làm việc ở riêng, vợ chồng ly thân, không quan hệ tình cảm với nhau nữa. Nay chị **T** có đơn xin ly hôn thì anh không đồng ý vì vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, anh vẫn còn tình cảm với vợ, rất thương vợ, con.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là **Thân Đức H1**, sinh ngày 10/02/2021. Hiện nay chị **T** đang mang con đến nơi làm việc ở cùng, cháu khoẻ mạnh, phát triển bình thường. Nay anh không đồng ý ly hôn với chị **T** nên việc ai nuôi con thì anh chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ chung: Chị **T** trình bày là không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề này thì anh nhất trí.

Toà án đã mở phiên hoà giải nhưng chị **T** vẫn kiên quyết xin ly hôn nên hoà giải không thành.

Tại phiên tòa hôm nay chị **Nguyễn Thị T** và anh **Thân Đức H** đều vắng mặt. Chị **T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị **T** vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh **H**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán và Thư ký tòa án đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phía các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không lý do là chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý án phí, lệ phí, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Thân Đức H**.

Về con chung: Giao chị **Nguyễn Thị T** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là **Thân Đức H1**, sinh ngày 10/02/2021. Anh **Thân Đức H** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** là nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền chị **T** đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T là người có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và nuôi con chung với anh Thân Đức H. Bị đơn anh Thân Đức H là người có địa chỉ cư trú tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị T và anh Thân Đức H đều vắng mặt nhưng chị T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh H được tổng đạt, triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T và anh H.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Thân Đức H kết hôn với nhau vào năm 2019 trên tinh thần tự nguyện, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Giấy chứng nhận kết hôn số 59 do UBND xã N cấp ngày 20/11/2019). Do vậy xác định quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Thân Đức H là hôn nhân hợp pháp.

[3.2] Về mâu thuẫn vợ chồng:

Căn cứ lời khai của các bên và tài liệu xác minh, thu thập trong hồ sơ cho thấy: Chị Nguyễn Thị T và anh Thân Đức H chung sống với nhau từ khi cưới đến tháng 9/2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về tính cách và không hoà hợp trong đời sống tình cảm. Chị T đưa con đến nơi làm việc ở riêng, sống ly thân với anh H từ tháng 9/2023 đến nay, hiện tại vợ chồng không ở cùng nhau, không quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ gì nhau, vấn đề này cả hai bên đều thừa nhận.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về việc vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, cụ thể:

“Điều 19. Tình nghĩa vợ chồng

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Như vậy, trong thời gian dài vợ chồng chị T – anh H không chung sống với nhau, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, ăn riêng, ngủ riêng, việc ai người đó làm. Trong quá trình giải quyết vụ án, vì phía anh H vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ với nhau nên Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải, nhiều lần hoãn phiên tòa để tạo điều kiện cho hai bên có thêm thời gian suy ngẫm, bàn bạc cho thấu đáo nhưng phía

chị **T** vẫn kiên quyết không rút đơn xin ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay, chị **T** có đơn đề nghị vắng mặt. Qua đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị **Nguyễn Thị T** và anh **Thân Đức H** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được vì hôn nhân là mối quan hệ phải đến từ thiện trí từ hai phía, không thể ép buộc được. Do vậy cần xử cho chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Thân Đức H** là phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về con chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Thân Đức H** có 01 con chung là **Thân Đức H1**, sinh ngày 10/02/2021. Hiện con vẫn ở cùng mẹ từ nhỏ, khoẻ mạnh, phát triển bình thường. Nay chị **T** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“Điều 81. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con ...

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Hiện nay cháu **Thân Đức H1** dưới 36 tháng tuổi và cháu đang ở với mẹ từ nhỏ. Chị **T** là người là người nuôi con từ khi sinh ra đến nay, cháu **H1** ở với mẹ khoẻ mạnh, phát triển bình thường. Mặt khác hiện nay chị **T** đang làm công việc nuôi dạy trẻ, cháu **H1** cũng đang ăn ở, được mẹ chăm sóc tại nơi làm việc. Chị **T** có nhiều thời gian để chăm sóc con, có nơi ăn ở đảm bảo cuộc sống. Về điều kiện kinh tế chị **T** có công việc ổn định và mức lương đủ đảm bảo cho sinh hoạt cá nhân và để chi phí cho con ăn học. Vì vậy, để giữ cho cuộc sống của cháu **H1** được ổn định, không bị xáo trộn về tâm sinh lý cũng như hoạt động sinh hoạt hàng ngày, xét thấy cần giao con chung là cháu **Thân Đức H1** cho mẹ là chị **Nguyễn Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật cũng như nhằm đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con.

Trường hợp các bên có tranh chấp về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.4] Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Thân Đức H.

2. Về con chung:

Giao chị Nguyễn Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là Thân Đức H1, sinh ngày 10/02/2021.

Anh Thân Đức H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000491 ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- UBND xã Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang;
- Dương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Công thông tin điện tử tòa án;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Sơn